

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22-11-2019
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Huỳnh Nguyên Vỹ;

Ông Nguyễn Hoàng Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/QĐST – HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Minh T, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp 4, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ 10, ấp 1, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01-10-2018), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Quế N, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trương Ánh L, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp 4, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30-8-2018, trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Minh T là bà Lê Thị L trình bày:

Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Quế N trước đây là vợ chồng, có đăng ký kết hôn năm 1997 đến năm 2003 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 48/QĐ-TTLH ngày 05-8-2003 của Tòa án nhân dân huyện B. Khi ly hôn, ông T và bà N có lập văn bản tự thỏa thuận về tài sản chung nên cả hai không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguồn gốc đất: Năm 1994, ông Trần Minh T được cha ruột là ông Trần Minh Q tặng cho phần đất có diện tích 1229,4m², thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 4, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Đến năm 2001, Nhà nước có chính sách làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà nên ông T đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do sơ suất trong quá trình ghi thông tin trên tờ đăng ký quyền sử dụng đất nên ông T ghi thêm tên vợ là bà Nguyễn Thị Quế N. Từ năm 1997 đến năm 2003, bà N và ông T không tạo lập được tài sản chung. Do đây là tài sản ông T được tặng cho riêng nên từ trước đến nay, khi thực hiện các giao dịch liên quan đến phần đất trên đều do cá nhân ông T thực hiện. Năm 2018, khi cần cho thuê đất thì Văn phòng Công chứng Bàu Bàng yêu cầu phải có chữ ký của bà N cam kết là tài sản riêng của ông T với lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cấp cho hộ ông T. Ông T yêu cầu bà N làm cam kết tài sản riêng để ông T cho thuê đất thì bà N không đồng ý và yêu cầu phải chia đất cho bà N. Bà N căn cứ vào việc có tên trên đơn đăng ký quyền sử dụng đất để yêu cầu ông T chia đất mới đồng ý ký tên là không có căn cứ.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất diện tích 1229,4m², thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 4, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00657/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 19-6-2001 cho hộ ông Trần Minh T (nay được cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 619097, số vào sổ; CH01077 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08-4-2013 cho hộ ông Trần Minh T) là tài sản riêng của ông T

Tại phiên tòa, bà Lê Thị L đại diện cho ông T trình bày như sau:

- Yêu cầu công nhận phần đất diện tích 1239.5m² (diện tích đo vẽ thực tế) thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00657/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 19-6-2001 cho hộ ông Trần Minh T (nay được cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 619097, số vào sổ; CH01077 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08-4-2013 cho hộ ông Trần Minh T) là tài sản riêng của ông Trần Minh T.

- Rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp đối với các tài sản trên đất.

Bà Liên không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Tại Bản tự khai đề ngày 19 tháng 9 năm 2018 và quá trình tham gia tố tụng bà N trình bày:

Từ thời điểm chung sống với ông T cho đến khi ly hôn bà N không biết gì về phần đất ông T yêu cầu công nhận, không biết về nguồn gốc. Đến năm 2017, khi ông T yêu cầu bà N ký tên vào hồ sơ để sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua tên ông T, bà N thấy có tên mình trong hồ sơ gốc là đất cấp cho “hộ” nên bà N yêu cầu ông T phải chia cho con chung của bà N và ông T một phần (không xác định bao nhiêu) thì bà N mới đồng ý ký sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T

mặc dù bà N xác định đây không phải là tài sản chung của bà và ông T. Đối với tài sản trên đất tạo lập sau thời kỳ hôn nhân với bà N nên bà N không có ý kiến gì.

Bà N không có yêu cầu phản tố và có đơn xin vắng mặt.

Bà N không cung cấp bất kỳ tài liệu chứng cứ nào liên quan đến vụ án.

Tại bản tự khai đề ngày 18 tháng 10 năm 2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Ánh L trình bày:

Năm 2003, bà L và ông T chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H và hiện đang sinh sống trên phần đất tranh chấp giữa ông T và bà N. Nguồn đất phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông T, bà L không có ý kiến. Về tài sản trên đất, bà L và ông T cùng tạo lập, bà L không tranh chấp, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà L không có yêu cầu độc lập và có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn bà Nguyễn Thị Quế N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Ánh L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Minh T khởi kiện bà Nguyễn Thị Quế N về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn nên quan hệ pháp luật là “chia tài sản sau khi ly hôn”. Bị đơn bà N có nơi cư trú tại ấp 1, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông T và bà N thống nhất với nhau về thời điểm chung sống, đăng ký kết hôn, thời điểm ly hôn và bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 20-6-2003 nên đây là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Xét về nguồn gốc đất: Thông tin trên đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20-4-2000 (bút lục 80) thể hiện “*Bố Trần Minh Q số sổ 00288 ngày 1/6/94 cho con*”. Năm 2001, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N trình bày từ thời điểm chung sống với ông T cho đến khi ly hôn bà N không biết gì về phần đất tranh chấp. Đến năm 2017, khi ông T yêu cầu bà N ký tên vào hồ sơ cam kết tài sản riêng để ông T sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ “hộ” sang qua tên ông T, bà N thấy có tên mình trong hồ sơ gốc là đất cấp cho “hộ” nên bà N yêu cầu ông T phải chia cho con chung của bà N và ông T một phần mặc dù bà N xác định đây không phải là tài sản chung của bà và ông T. Lời trình bày của bà N trong quá trình tố tụng là mâu thuẫn, khi thì xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung được cha chồng tặng cho trong thời kỳ hôn nhân (bút lục 41), khi thì thừa nhận không phải tài sản chung (bút lục 31) và cũng không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, có cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp là tài sản ông Trần Minh T được cha là Trần Minh Q tặng cho riêng.

Bên cạnh đó, ông T và bà N chung sống, đăng ký kết hôn năm 1997, đến năm 2003 ly hôn. Khi ly hôn, ông T và bà N có lập bản chia tài sản ngày 20-6-2003, theo nội dung văn bản này ông T và bà N đã thỏa thuận chia tất cả tài sản chung, trong đó không đề cập đến quyền sử dụng đất số 00657QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 19-6-2001 cho hộ ông Trần Minh T.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất số 00657QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 19-6-2001 cho hộ ông Trần Minh T (nay được cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 619097, số vào sổ; CH01077 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08-4-2013 cho hộ ông Trần Minh T) là tài sản riêng của ông Trần Minh T được tặng cho trước thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Quế N. Quá trình chung sống với bà N, ông T không nhập tài sản trên vào khối tài sản chung của vợ chồng, bà N cũng không có đóng góp, gìn giữ, tôn tạo đối với tài sản tranh chấp. Do đó, yêu cầu của ông Trần Minh T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

* Qua xem xét thẩm định, định giá như sau:

Về đất: Tổng diện tích là 1239,5m² trong đó HLATĐB là 225m², diện tích còn lại là 1014,5m². Trong đó, đất trồng cây lâu năm là 554,5m² × 170.000đồng = 94.265.000 đồng và đất thổ cư là 460m² × 1.462.500 đồng = 672.750.000 đồng. Tổng giá trị đất là 767.015.000 đồng.

Đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa số 29.

Phía Tây giáp thửa 594.

Phía Nam giáp đường DH 612 (nay là DT 741B).

Phía Bắc giáp đường đất 5m.

Trên đất có các tài sản gồm nhà ở, nhà trọ, ki ốt...(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09-4-2019).

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đo vẽ thực tế là 1239,5m², trong đó diện tích hành lang bảo vệ đường bộ là 225m², diện tích ông T được sử dụng còn

lại là 1014,5m² bao gồm đất trồng cây lâu năm và đất thổ cư. Do đó, yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất của ông T không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

[3] Về tài sản trên đất: Bà Nguyễn Thị Quế N, bà Trương Ánh L không tranh chấp. Tại phiên tòa, bà Lê Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp các tài sản trên đất. Xét, việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu đã rút này theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng là phù hợp, có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá theo quy định tại Điều 156 và Điều 160 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Chương III Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 156, Điều 160, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm b khoản 7 Điều 27 Chương III của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Quế N về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Tuyên bố ông Trần Minh T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất diện tích đất 1239.5m² (qua đo vẽ thực tế) thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00657QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 19-6-2001 cho hộ ông Trần Minh T (nay được cấp đổi thành GCNQSDĐ số BN 619097, số vào sổ; CH01077 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 08-4-2013 cho hộ ông Trần Minh T). Đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa số 29.

Phía Tây giáp thửa 594.

Phía Nam giáp đường DH 612 (nay là DT 741B).

Phía Bắc giáp đường đất 5m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Buộc bà Nguyễn Thị Quế N phải nộp 4.921.520 đồng (bốn triệu chín trăm hai mươi một nghìn năm trăm hai mươi đồng) để trả lại cho ông Trần Minh T.

3. Về án phí: Ông Trần Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.680.600 đồng (ba mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn sáu trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0020659 ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Buộc ông Trần Minh T phải nộp thêm 27.180.600 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm tám mươi nghìn sáu trăm đồng).

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Công Thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Ngân